

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 47/2022/QĐST-DS

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 28 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Khoản 3, 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 51/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vương Văn N - Sinh năm 1961.

Địa chỉ: SN 083, Tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Bị đơn:* Trần Thị M - sinh năm 1960.

Địa chỉ: SN 065, Tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Hà Thị K - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Vương Thúy H - sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ Ông Đàm Văn Q - sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 118, tổ 02 phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Cao Bằng.

+ Ông Lê Cao S - sinh năm 1965.

Địa chỉ: SN 191, tổ 03, phường X, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ Bà Phạm Thị B - sinh năm 1967.

Địa chỉ: SN 191, tổ 03, phường X, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ Bà Lưu Thị Thanh C - sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 11, phường A, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Vương Văn N và bà Trần Thị M xác nhận ông N, bà M kết hôn năm 1983 và ngày 27/12/2016 đã ly hôn theo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2016/HNGĐ - ST của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Khi ly hôn, ông N, bà M không yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung vợ chồng. Nay ông N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa ông N và bà M.

Ông Vương Văn N, bà Trần Thị M cùng xác nhận tài sản chung của ông bà sau khi ly hôn gồm những tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất lô đất số 91, tờ bản đồ số MB_3 tại khu tái định cư III, diện tích 67,5m² (Bản đồ mặt bằng khu tái định cư III). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 433825 cấp ngày 31/12/2005. Nay là thửa số 85, tờ bản đồ số 108 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ Quyền sử dụng đất lô đất số 92, tờ bản đồ số MB_3 tại khu tái định cư III, diện tích 67,5m² (Bản đồ mặt bằng khu tái định cư III). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 433824 cấp ngày 31/12/2005. Nay là thửa số 64, tờ bản đồ số 108 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ Quyền sử dụng đất và ngôi nhà xây 03 tầng trên thửa số 261 tờ bản đồ 14, diện tích 140m² (Bản đồ địa chính năm 1995). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 592961 cấp ngày 09/12/1999. Nay là thửa số 101, tờ bản đồ số 66 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ 01 ô tô biển kiểm soát 11K-1973;

+ 01 ô tô biển kiểm soát 11A-007.97;

+ 01 máy xúc CX120.

2.2. Về giá trị khối tài sản chung:

Các bên đương sự nhất trí với giá trị tài sản là đất của lô đất số 91, 92, thửa đất số 261 và ngôi nhà trên thửa đất số 261, 01 xe ô tô biển kiểm soát 11A-007.97 mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá và giá trị các tài sản (01 máy xúc CX120, 01 xe ô tô biển kiểm soát 11K-1973) mà các đương sự đã thống nhất thỏa thuận về giá ngày 29/11/2021. Cụ thể:

+ Lô đất số 91 tại khu tái định cư III, tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích: 67,5 m² giá trị đất là 353.160.000 đồng.

+ Lô đất số 92 tại khu tái định cư III, tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích: 67,5 m² giá trị đất là 353.160.000 đồng.

+ Thửa đất số 261 tờ bản đồ 14, diện tích 140 m² tại tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Giá trị đất là 976.640.000 đồng. Giá trị ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất là 1.131.822.000,đ. Giá trị tài sản (là quyền sử dụng đất và 01 ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 261) là 2.108.462.000 đồng.

+ 01 xe ô tô Biển kiểm soát 11A-007.97 giá trị còn lại là 363.328.000 đồng.

+ 01 ô tô biển kiểm soát 11K-1973 giá trị còn lại là 100.000.000 đồng.

+ 01 máy xúc CX 120 giá trị còn lại là 250.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông N và bà M là 3.528.110.000đ (Ba tỷ năm trăm hai mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng).

2.3. Về phương thức chia: Các bên đương sự thống nhất chia bằng giá trị.

* Ông Vương Văn N và bà Trần Thị M thống nhất thỏa thuận chia số tài sản chung trên như sau:

- **Ông N được quyền sở hữu:** 01 xe ô tô biển kiểm soát 11K-1973; 01 xe ô tô biển kiểm soát 11A-007.97 và giá trị 01 máy xúc CX120 (số tài sản này ông N đã quản lý sử dụng từ khi ly hôn).

- **Bà M được quyền sở hữu:** giá trị 02 lô đất số 91, 92 tại khu tái định cư III, tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (số tài sản này bà M quản lý từ khi ly hôn). Ngày 12/7/2007 và ngày 10/12/2007 bà M đã làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất lô đất số 91 và lô đất số 92 cho con gái là Vương Thúy H. Ngày 04/01/2018 bà H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô đất số 91, 92 cho người khác.

* Nguyên đơn Vương Văn N, bị đơn Trần Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thúy H, ông Lê Cao S - bà Phạm Thị B và bà Lưu Thị Thanh C thống nhất công nhận:

+ Ông Lê Cao S và bà Phạm Thị B tiếp tục được quyền quản lý sử dụng lô đất số 91, tờ bản đồ MB_3, diện tích 67,5 m² tại khu tái định cư III (bản đồ mặt bằng khu tái định cư III). Nay là thửa số 64, tờ bản đồ số 108 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2018. Ông Lê Cao S và bà Phạm Thị B đã được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 340022 ngày 06/4/2018.

+ Bà Lưu Thị Thanh C tiếp tục được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ MB_3, diện tích 67,5 m² tại khu tái định cư III (bản đồ mặt bằng khu tái định cư III). Nay là thửa số 64, tờ bản đồ số 108 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/4/2018. Bà Lưu Thị Thanh C đã được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 899131 ngày 14/9/2021.

Về ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên lô đất số 91, 92 tờ bản đồ MB_3 tại khu tái định cư III, tổ 01, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là nhà do ông N xây làm kho chứa đồ. Các bên đương sự không yêu cầu xem xét về giá trị tài sản là ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên lô đất số 91, 92 tại khu tái định cư III, tổ 01, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Khi Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật, ông N có trách nhiệm dọn hết tài sản trong ngôi nhà. Ông Lê Cao S, bà Phạm Thị B và bà Lưu Thị Thanh C sẽ tự tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 trên 02 thửa đất số 91, 92 khi có nhu cầu sử dụng đất.

- ***Đối với quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên thửa số 261, tờ bản đồ 14,*** diện tích 140 m² (Bản đồ địa chính năm 1995). Nay là thửa số 101, tờ bản đồ số 66 (Bản đồ địa chính năm 2018). Địa chỉ tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Bà M là người được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất tại thửa số 261 tờ bản đồ 14, diện tích 140 m² tại tổ 05, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Bà M có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản nhà và đất ở cho ông N với số tiền là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng).

Về phương thức và thời hạn thanh toán khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản: Bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông N thành 02 lần:

+ Lần 1: Ngày 29/4/2022 bà M thanh toán cho ông N số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

+ Lần 2: Ngày 15/12/2022 bà M thanh toán cho ông N số tiền còn lại là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

2.4. Về chi phí tố tụng: Ông Vương Văn N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (bao gồm: chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản). Xác nhận ông Vương Văn N đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Số tiền chi phí tố tụng thực tế đã chi là 9.200.000đ (Chín triệu hai trăm nghìn đồng). Ông N được hoàn lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng). Số tiền này đã hoàn trả lại cho ông N theo biên bản giao nhận tiền ngày 20/4/2021.

2.5. Về án phí:

Ông Vương Văn N và bà Trần Thị M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại cho ông Vương Văn N số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000062 ngày 29/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị M số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 21.900.000 đồng (Hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000138 ngày 04/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát nhân dân TP C;
- CC THADS TP C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lê Thúy Hằng